

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2017
KẾT THÚC NGÀY 30/6/2017**

Tháng 7 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 2/2017 kết thúc ngày 30/6/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch	Từ ngày 8/5/2017
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Chủ tịch phụ trách	Đến ngày 7/5/2017
Ông Kiều Nghị	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	Từ nhiệm từ ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2017
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/6/2017 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/6/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017
Tại ngày 30/6/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		755,458,023,805	762,399,616,084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	33,460,466,374	50,660,511,511
1. Tiền	111		27,875,379,438	45,090,239,964
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,585,086,936	5,570,271,547
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		235,774,088	235,774,088
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		235,774,088	235,774,088
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253,725,707,876	332,358,840,694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	207,949,011,908	288,930,728,782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28,474,902,940	34,262,064,582
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	20,614,252,735	16,438,599,769
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,312,459,707)	(7,272,552,439)
IV. Hàng tồn kho	140		438,729,000,546	354,348,511,662
1. Hàng tồn kho	141	4	438,729,000,546	354,348,511,662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,307,074,921	24,795,978,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3,277,065,568	2,177,283,632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,022,328,026	19,938,027,363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	3,007,681,327	2,680,667,134
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356,071,607,785	329,039,955,615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		518,433,647	7,514,858,013
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39,799,497	844,526,156
6. Phải thu dài hạn khác	218	7	4,127,449,978	9,185,721,518
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,648,815,828)	(2,515,389,661)
II. Tài sản cố định	220		230,986,037,199	232,461,799,909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	225,285,551,545	226,667,059,655
- Nguyên giá	222		464,483,807,201	449,418,821,439
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(239,198,255,656)	(222,751,761,784)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	5,700,485,654	5,794,740,254
- Nguyên giá	228		6,285,812,900	6,285,812,900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(585,327,246)	(491,072,646)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	3,784,123,750	3,897,845,050
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1,901,941,341)	(1,788,220,041)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76,675,693,540	44,857,166,813
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	3,157,062,109	2,953,781,750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	73,518,631,431	41,903,385,063
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	23,984,500,000	23,984,500,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17,500,000,000	17,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,484,500,000	6,484,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,122,819,649	16,323,785,830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	17,152,774,179	14,738,013,407
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,083,567,802	1,585,772,423
4. Tài sản dài hạn khác	268		886,477,668	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,111,529,631,590	1,091,439,571,699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 2 năm 2017
Tại ngày 30/6/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		699,740,174,066	642,617,714,963
I. Nợ ngắn hạn	310		628,618,353,062	589,448,120,939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	160,567,246,783	159,257,087,970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117,110,027,113	56,490,076,962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18,735,357,146	19,975,603,684
4. Phải trả người lao động	314		17,708,658,359	25,854,833,584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7,175,941,663	7,180,250,022
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	18	52,766,593,694	35,666,461,172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	246,264,656,182	266,662,911,662
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	2,812,917,992	13,542,147,432
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,476,954,130	4,818,748,451
II. Nợ dài hạn	330		71,121,821,004	53,169,594,024
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	3,626,399,204	3,762,739,024
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	67,495,421,800	49,406,855,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		411,789,457,524	448,821,856,736
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	411,789,457,524	448,821,856,736
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,296,421,018	1,296,421,018
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		137,775,057,244	135,946,055,268
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8,129,206,068)	25,789,069,364
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		0	(353,627,496)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		(8,129,206,069)	26,142,696,860
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100,506,689,251	105,449,815,007
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,111,529,631,590	1,091,439,571,699



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017
Tại ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		188,549,028,657	164,322,633,712	282,822,884,758	348,323,343,800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,311,710	8,091,495	16,873,065	16,080,211
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	188,540,716,947	164,314,542,217	282,806,011,693	348,307,263,589
4. Giá vốn hàng bán	11	2	170,676,286,988	131,545,696,196	242,678,804,960	277,578,670,223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,864,429,959	32,768,846,021	40,127,206,733	70,728,593,366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	142,614,510	(692,132,574)	252,977,157	379,872,900
7. Chi phí tài chính	22	4	6,147,096,795	6,315,920,551	11,846,905,974	12,074,002,154
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,147,096,795	5,852,594,019	11,846,905,974	11,337,878,440
9. Chi phí bán hàng	25	5	858,320,672	632,838,531	1,447,479,293	1,106,391,533
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	18,960,837,777	27,338,698,380	36,004,214,768	52,018,652,173
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,959,210,775)	(2,210,744,015)	(8,918,416,145)	5,909,420,406
12. Thu nhập khác	31	7	368,427,957	5,892,554,087	981,438,960	6,174,417,082
13. Chi phí khác	32	8	1,472,156,904	430,985,150	1,713,237,848	1,605,985,394
14. Lợi nhuận khác	40		(1,103,728,947)	5,461,568,937	(731,798,888)	4,568,431,688
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9,062,939,722)	3,250,824,922	(9,650,215,033)	10,477,852,094
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	926,056,749	(887,292,850)	1,311,675,765	1,672,299,830
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(490,427,085)	2,587,963,368	(497,795,378)	3,492,493,505
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9,498,569,386)	1,550,154,404	(10,464,095,420)	5,313,058,759
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(7,957,500,448)	1,714,374,216	(8,129,206,069)	5,679,110,757
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(1,541,068,938)	(164,219,812)	(2,334,889,351)	(366,051,998)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11			(526)	367
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	12			(526)	367



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9,650,215,033)	10,477,852,094
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		16,758,383,477	19,447,109,047
- Các khoản dự phòng	03		(13,544,896,005)	(10,557,260,322)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(192)	241,285,431
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,908,958,610)	(4,720,916,686)
- Chi phí lãi vay	06		11,555,120,174	11,337,878,440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(790,566,189)	26,225,948,004
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		67,211,955,850	97,001,736,256
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(11,872,049,500)	20,068,439,368
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		22,820,820,543	(74,847,939,482)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(4,933,914,475)	(861,964,877)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,288,156,667)	(11,365,789,755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,858,342,516)	(8,003,512,518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		585,587,107	10,569,625,457
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,753,082,209)	(102,863,189,598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,122,251,944	(44,076,647,145)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25,582,513,090)	(22,011,267,901)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		230,909,091	1,400,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		127,919,234	403,285,745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,223,684,765)	(20,207,482,156)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		208,188,993,908	226,949,926,440
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(225,848,726,026)	(179,401,703,673)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,358,083,025)	(11,147,075,627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,017,815,143)	36,401,147,140
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3,880,752,036	(27,882,982,161)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29,579,990,937	74,656,103,100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(276,599)	(240,912,298)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1	33,460,466,374	46,532,208,641



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại VP Tổng Công ty tại ngày 30/6/2017 là 102 người.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu vốn
a) Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	100%
b) Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	66.87%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	68.57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	63.01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	97.80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	60.81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	58.89%
7	Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	61.34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	67.95%
9	Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	87.87%

(*) DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn
1	Công ty Cổ phần PTHT và đô thị Đường Sắt	44,19%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2017 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Đối với doanh thu, chi phí phát sinh giữa các Công ty con được loại trừ khi thực hiện lập báo cáo tài chính này. Về phần doanh thu và chi phí phát sinh giữa Công ty con và Công ty mẹ được loại trừ và đồng thời loại trừ phần phát sinh lãi, lỗ và sẽ được hoàn nhập với chu kỳ là 12 tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các Công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	9,442,468,364	2,187,775,584
Tiền gửi ngân hàng	18,432,911,074	42,902,464,380
Các khoản tương đương tiền (*)	5,585,086,936	5,570,271,547
Cộng	33,460,466,374	50,660,511,511

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	207,949,011,908	288,930,728,782
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 1	15,551,221,660	5,162,241,478
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	0	6,569,489,475
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	41,862,657,500	89,260,377,000
- Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	799,741,750	17,921,320,750
- Ban QLDA giao thông Quảng Trị	22,697,821,000	23,403,630,000
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	7,746,711,000	8,177,750,000
- Tổng công ty công trình giao thông 1	8,589,858,145	8,589,858,145
- Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	1,074,021,128	9,116,800,028
- Công ty Cổ phần Công trình 6	3,723,401,578	3,810,044,729
- Công ty Cổ phần QLĐS Sài Gòn	2,413,464,343	407,284,343
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	1,840,710,777	4,116,154,473
- Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	1,916,699,600	1,849,216,000
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Thái	1,004,885,486	581,299,009
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	1,779,683,463	3,308,030,963
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghĩa Bình	2,175,381,600	2,986,302,400
- Công ty Cổ phần QLĐS Phú Khánh	3,509,789,255	2,316,942,556
- Công ty QLĐS Quảng Bình	1,259,933,500	0
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	5,368,294,697	8,327,207,835
- Công ty Cổ phần QLĐS Vĩnh Phú	653,109,600	0
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Hải	619,410,000	263,894,350
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Ninh	922,534,665	1,617,714,625
- Công ty Cổ phần QLĐS Yên Lào	870,988,363	660,502,260
- Các khoản phải thu khách hàng khác	81,353,659,698	90,484,668,363
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>Công ty Cổ phần PTHT và đô thị Đường Sắt</i>	215,033,100 215,033,100	0 0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	39,799,497	844,526,156
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	0	804,726,659
- Công ty Cổ phần 471	39,799,497	39,799,497
Cộng	207,988,811,405	289,775,254,938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/6/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
(*) Phải thu về vô tức và LN được chia	-	-	-	-
(*) Các khoản phải thu khác	17,663,740,709	502,911,373	14,778,474,630	435,429,000
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000		1,000,000,000	
- Đặt cọc mua nhiên liệu và vật tư	502,106,750		107,184,500	
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	3,701,374,000	337,374,000	348,374,000	342,374,000
- Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	165,537,373	165,537,373	61,480,000	61,480,000
- Ứng trước tiền lương cho Tổ SX	437,050,000		549,500,000	
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000		50,000,000	
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000		217,590,000	
- Chủ đầu tư vay GPMB	1,063,585,000		1,000,000,000	
- Cá nhân vay mua cổ phần	489,647,216		298,980,571	
- Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	6,900,312,022		7,369,048,194	
- Phải thu các đối tượng khác	3,136,538,348		3,776,317,365	31,575,000
(*) Tạm ứng	2,950,512,026		1,660,125,139	
Cộng	20,614,252,735	502,911,373	16,438,599,769	435,429,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	2,128,334,265	367,582,502	-	2,495,916,767
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	0
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	419,389,011	28,218,122	-	447,607,133
Thuế thu nhập cá nhân	-	64,157,427	-	64,157,427
Thuế tài nguyên	-	-	-	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	129,943,858	-	129,943,858	0
Các loại thuế khác	3,000,000	-	3,000,000	0
Cộng	2,680,667,134	459,958,051	132,943,858	3,007,681,327

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/6/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Các khoản chi hộ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
(*) Các khoản phải thu khác	2,344,520,000	1,700,000,000	7,402,791,540	1,700,000,000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
- Kỹ quỹ, kỹ cục, cầm cố dài hạn	644,520,000	-	1,081,235,516	-
Cộng	4,127,449,978	3,482,929,978	9,185,721,518	3,482,929,978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2017	100,755,331,253	256,465,124,515	90,280,690,355	1,917,675,316	449,418,821,439
Số tăng trong năm	353,754,550	15,062,360,228	2,638,745,454	-	18,054,860,232
- Mua trong năm	300,500,000	14,912,832,728	2,638,745,454	-	17,852,078,182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	53,254,550	-	-	-	53,254,550
- Tăng khác	-	149,527,500	-	-	149,527,500
Số giảm trong năm	230,527,500	671,047,619	2,088,299,351	-	2,989,874,470
- Giảm do thanh lý	-	619,047,619	2,088,299,351	-	2,707,346,970
- Giảm khác	230,527,500	52,000,000	-	-	282,527,500
31/03/2017	100,878,558,303	270,856,437,124	90,831,136,458	1,917,675,316	464,483,807,201
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2017	42,472,893,011	132,519,178,112	46,071,382,207	1,688,308,454	222,751,761,784
Số tăng trong năm	2,470,833,379	12,608,607,974	4,074,255,578	73,641,631	19,227,338,562
- Khấu hao trong năm	2,470,833,379	12,608,607,974	4,003,797,245	73,641,631	19,156,880,229
- Tăng khác	-	-	70,458,333	-	70,458,333
Số giảm trong năm	87,375,494	577,524,823	2,115,944,373	-	2,780,844,690
- Giảm do thanh lý	-	524,047,619	2,088,299,351	-	2,612,346,970
- Giảm khác	87,375,494	53,477,204	27,645,022	-	168,497,720
31/03/2017	44,856,350,896	144,550,261,263	48,029,693,412	1,761,950,085	239,198,255,656
Giá trị còn lại					
01/01/2017	58,282,438,242	123,945,946,403	44,209,308,148	229,366,862	226,667,059,655
31/03/2017	56,022,207,407	126,306,175,861	42,801,443,046	155,725,231	225,285,551,545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quyên sử dụng đất	Quyên
VND	VND
Cộng	Cộng
01/01/2017	01/01/2017
6,285,812,900	6,285,812,900
Số tăng trong năm	Số tăng trong năm
0	0
31/03/2017	31/03/2017
6,285,812,900	6,285,812,900
Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị hao mòn lũy kế
01/01/2017	01/01/2017
491,072,646	491,072,646
Số tăng trong năm	Số tăng trong năm
94,254,600	94,254,600
- Khấu hao trong năm	- Khấu hao trong năm
31/03/2017	31/03/2017
585,327,246	585,327,246
Giá trị còn lại	Giá trị còn lại
01/01/2017	01/01/2017
5,794,740,254	5,794,740,254
31/03/2017	31/03/2017
5,700,485,654	5,700,485,654

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TỬ

Khóa mục	01/01/2017	Tăng/giảm trong năm	30/6/2017
NGUYỄN GIA	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	1,788,220,041	113,721,300	1,901,941,341
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1,788,220,041	113,721,300	1,901,941,341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,897,845,050	-	3,784,123,750
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,897,845,050	-	3,784,123,750

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Khóa mục	30/6/2017	Tài ngày
Nhà nghỉ Đông Hới, Quảng Bình	71,512,098,432	Tài ngày
Các công trình khác	2,006,532,999	30/6/2017
Cộng:	73,518,631,431	VND
	41,903,385,063	Tài ngày
	792,859,077	01/01/2017
	41,110,525,986	VND

12. CÁC KHOẢN DẦU TỬ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Khóa mục	30/6/2017	Tài ngày
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17,500,000,000	Tài ngày
+ Công ty Cổ phần ETPP hạ tầng và Đô thị Đ/S	17,500,000,000	30/6/2017
Đầu tư dài hạn khác	6,484,500,000	VND
+ Đầu tư cổ phiếu (Cty VTDS Sài Gòn)	100,000,000	01/01/2017
+ Đầu tư Nhà Trám 76 - Kim Mã	6,384,500,000	VND
Cộng	23,984,500,000	Tài ngày
	6,384,500,000	01/01/2017
	23,984,500,000	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	11,711,795,449	7,739,429,500
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	970,088,357	981,093,857
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 792	0	60,318,171
Kinh phí thuê đất Công ty 875	87,272,190	104,726,790
Chi phí tiền thuê đất trả một lần	919,773,116	937,807,883
Chi phí, bao dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	1,724,521,914	2,138,964,579
Kinh phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	595,454,548	893,181,820
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	528,627,164	374,974,857
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	388,997,928	451,570,883
Chi phí trả trước dài hạn khác	226,243,513	1,055,945,067
Cộng	17,152,774,179	14,738,013,407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Tại ngày 30/6/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	120,790,141,442	120,790,141,442	100,487,975,173	100,487,975,173
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	39,777,105,341	39,777,105,341	58,769,112,797	58,769,112,797
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	39,777,105,341	39,777,105,341	58,769,112,797	58,769,112,797
Cộng	160,567,246,783	160,567,246,783	159,257,087,970	159,257,087,970

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Tại ngày 01/01/2017		Tại ngày 30/6/2017	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14,228,487,725	6,276,623,639	9,184,060,156	11,321,051,208
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,605,189	16,873,065	16,917,120	6,561,134
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,068,906,836	1,316,396,237	2,380,441,710	4,004,861,363
Thuế thu nhập cá nhân	296,357,329	409,461,005	397,764,595	308,053,739
Thuế tài nguyên	183,888,106	792,685,424	646,373,692	330,199,838
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	99,223,299	4,105,729,546	2,647,397,640	1,557,555,205
Các loại thuế khác	-	28,000,000	28,000,000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	92,135,200	1,503,999,601	389,060,143	1,207,074,658
Cộng	19,975,603,684	14,449,768,517	15,690,015,056	18,735,357,145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	6,941,366,845	6,941,366,845
+ Gói thầu số 9/KV3	6,941,366,845	6,941,366,845
+ Cung cấp TVBT DA H.Nội - C.Linh HĐ W008	0	0
- Trích trước chi phí khác	234,574,818	238,883,177
+ Chi phí khác	234,574,818	0
+ Trích trước chi phí lãi vay	0	238,883,177
Cộng	7,175,941,663	7,180,250,022

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	707,325,059	760,475,868
Bảo hiểm xã hội	1,855,374,423	3,889,794,325
Bảo hiểm y tế	179,813,482	242,457,468
Bảo hiểm thất nghiệp	76,756,266	50,943,838
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49,947,324,464	30,722,789,673
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	265,000,000	265,000,000
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	29,238,678,928	15,210,893,556
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	339,470,726	225,605,726
+ Tiền vay CBCNV	9,821,752,000	2,940,376,000
+ Tiền trợ cấp thôi việc	246,985,150	339,251,050
+ Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650,177,507	650,177,507
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,998,178,393	3,469,984,519
+ Quỹ nhà ở CBCNV	358,657,720	410,848,956
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	2,755,964,890	4,627,131,867
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	547,718,480	110,053,600
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	631,878,877	1,018,128,359
+ Phải trả các đối tượng khác	3,092,861,793	1,455,338,533
Cộng	52,766,593,694	35,666,461,172

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/6/2017			Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
a) Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	246,264,656,182	246,264,656,182	197,859,428,706	197,859,428,706	216,508,087,557	264,913,315,033	264,913,315,033	264,913,315,033
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T. T Huế	191,907,647,441	191,907,647,441	125,727,414,441	125,727,414,441	136,957,514,234	203,137,747,234	203,137,747,234	203,137,747,234
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	22,909,751,124	22,909,751,124	24,709,751,124	24,709,751,124	26,642,658,052	24,842,658,052	24,842,658,052	24,842,658,052
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q. Bình	10,710,921,233	10,710,921,233	25,323,771,757	25,323,771,757	30,083,332,290	15,470,481,766	15,470,481,766	15,470,481,766
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh H. Mai	6,530,566,717	6,530,566,717	6,391,966,717	6,391,966,717	4,157,538,613	4,296,138,613	4,296,138,613	4,296,138,613
- Ngân hàng Vietbank	2,582,341,300	2,582,341,300	2,582,341,300	2,582,341,300	1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	0	0	0	0	1,625,403,371	1,625,403,371	1,625,403,371	1,625,403,371
- Vay cá nhân	10,923,428,367	10,923,428,367	12,074,183,367	12,074,183,367	11,891,640,997	10,740,885,997	10,740,885,997	10,740,885,997
b) Nợ dài hạn đến hạn trả								
- Ngân hàng VP Bank	700,000,000	700,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000	3,650,000,000	3,300,000,000	3,300,000,000	3,300,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	0	0	1,589,750,000	1,589,750,000	3,339,346,629	1,749,596,629	1,749,596,629	1,749,596,629
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	0	0	0	0	1,749,596,629	1,749,596,629	1,749,596,629	1,749,596,629
Cộng	246,264,656,182	246,264,656,182	199,449,178,706	199,449,178,706	219,847,434,186	266,662,911,662	266,662,911,662	266,662,911,662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập theo quy định tại hợp đồng ký giữa Công ty với Chủ đầu tư.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	2,123,200,000	2,178,200,000
Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lãng Cô	532,924,454	532,924,454
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6,690,302	6,690,302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	813,584,448	894,924,268
Kỹ quỹ của Cty XD Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150,000,000	150,000,000
Cộng	3,626,399,204	3,762,739,024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá trị	Tại ngày		Tăng	Giảm	Giá trị	Tại ngày	
		Số có khả năng trả nợ	VND				Số có khả năng trả nợ	VND
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	50,412,305,000	50,412,305,000	18,604,000,000	7,727,000,000	39,535,305,000	39,535,305,000		
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	687,577,800	687,577,800	271,917,800	69,300,000	484,960,000	484,960,000		
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	585,000,000	585,000,000	0	90,000,000	675,000,000	675,000,000		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	1,146,679,000	1,146,679,000	980,000,000	66,666,000	233,345,000	233,345,000		
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	4,121,250,000	4,121,250,000	3,000,000,000	426,250,000	1,547,500,000	1,547,500,000		
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh T.T.Huế	5,864,500,000	5,864,500,000	5,040,000,000	867,000,000	1,691,500,000	1,691,500,000		
- Ngân hàng TMCP Vietbank	4,678,110,000	4,678,110,000	0	561,135,000	5,239,245,000	5,239,245,000		
Cộng	67,495,421,800	67,495,421,800	27,895,917,800	9,807,351,000	49,406,855,000	49,406,855,000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2017		30/6/2017	
		Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
		VND	%	VND	%
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74,255,110,000	48.04%	74,255,110,000	48.04%
2	Các cổ đông khác	80,318,720,000	51.96%	80,318,720,000	51.96%
	Cộng	154,573,830,000	100%	154,573,830,000	100%

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154,573,830,000	154,573,830,000
+ Vốn góp cuối năm	154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,358,083,025	9,010,136,370

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

22.4 CÁC QUỸ

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137,775,057,244	135,946,055,268
Cộng	137,775,057,244	135,946,055,268

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn của cổ đông không kiểm soát		LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2016	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	134,407,156,390	29,940,943,770	133,775,700,000	12,629,670,073	496,072,031,844	29,070,255,384	2,649,740,443	29,070,255,384	(14,894,564)	(14,894,564)	29,070,255,384	(14,894,564)	29,070,255,384
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26,420,514,941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,420,514,941
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1,538,898,878	(4,585,368,260)	-	-	-	(4,585,368,260)	-	-	-	-	-	-	(4,585,368,260)
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	12,629,670,073	-	-	-	12,629,670,073	-	-	-	-	(12,629,670,073)	-	(6,071,175,224)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6,071,175,224)	-	-	-	(6,071,175,224)	-	-	-	-	-	-	(13,385,734,806)
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	(6,672,515,474)	-	-	-	(6,672,515,474)	-	-	-	-	-	-	(30,990,520,000)
- Công ty mẹ mua lại cổ phần Cty con	-	-	-	-	-	(30,990,520,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(30,990,520,000)
- Các quỹ của Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,894,564	-	-	-	14,894,564	14,894,564
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	-	(25,595,182,381)	-	-	-	-	-	(25,595,182,381)	(25,595,182,381)
- Giảm khác	-	-	-	-	(277,818,081)	-	-	-	(277,818,081)	-	-	-	-	-	(277,818,081)	(277,818,081)
Số dư 31/12/2016	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	135,946,055,268	25,789,069,364	102,800,074,564	2,649,740,443	448,821,856,735	25,789,069,364	2,649,740,443	102,800,074,564	2,649,740,443	448,821,856,735	448,821,856,735	448,821,856,735	448,821,856,735
Số dư 01/01/2017	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	135,946,055,268	25,789,069,364	102,800,074,564	2,649,740,443	448,821,856,735	25,789,069,364	2,649,740,443	102,800,074,564	2,649,740,443	448,821,856,735	448,821,856,735	448,821,856,735	448,821,856,735
- Lãi trong năm	-	-	-	-	(8,129,206,069)	-	-	-	(8,129,206,069)	-	-	-	-	-	-	(8,129,206,069)
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1,870,506,014	(1,870,506,014)	-	-	-	(1,870,506,014)	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	2,649,740,443	-	-	-	2,649,740,443	-	-	-	-	(4,984,629,794)	-	(2,334,889,351)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4,465,164,302)	-	-	-	(4,465,164,302)	-	-	-	-	-	-	(4,465,164,302)
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	(199,609,673)	-	-	-	(199,609,673)	-	-	-	-	-	-	(199,609,673)
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(21,903,529,817)	-	-	-	(21,903,529,817)	-	-	-	-	-	-	(21,903,529,817)
- Các quỹ của Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(41,504,038)	-	-	-	-	-	-	41,504,038	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2017	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	137,775,057,244	(8,129,206,068)	102,841,578,601	(2,334,889,351)	411,789,457,523	(8,129,206,068)	102,841,578,601	(2,334,889,351)	(2,334,889,351)	411,789,457,523	411,789,457,523	411,789,457,523	411,789,457,523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	282,822,884,758	348,315,252,305
+ Hoạt động xây lắp	225,148,012,697	285,379,310,852
+ Cho thuê văn phòng	1,856,245,288	2,007,166,455
+ Cung cấp dịch vụ	5,822,020,007	5,220,307,454
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	979,667,305	5,963,565,457
+ Bán hàng hóa	15,860,351,657	26,528,607,051
+ Bán vật tư các loại	2,755,174,397	1,638,681,318
+ Sản xuất công nghiệp	30,401,413,407	21,129,549,718
+ Hoạt động khác	-	448,064,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	16,873,065	7,988,716
+ Thuế TTĐB	16,873,065	7,988,716
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	282,806,011,693	348,307,263,589

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	194,497,513,024	227,633,577,858
Dịch vụ cho thuê văn phòng	145,796,307	177,663,960
Cung cấp dịch vụ	8,475,384,495	2,360,614,210
Ủy thác nhập khẩu	660,232,552	4,235,226,562
Bán hàng hóa	9,885,218,746	23,084,689,389
Bán vật tư các loại	1,824,882,253	1,385,015,051
Sản xuất công nghiệp	27,189,777,583	18,253,395,727
Hoạt động khác	-	448,487,466
Cộng	242,678,804,960	277,578,670,223

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	252,976,965	379,839,731
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	192	33,169
Cộng	252,977,157	379,872,900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	11,846,905,974	11,337,878,440
Lãi mua hàng hàng trả chậm	-	494,838,283
Lỗ chênh lệch ngoại tệ	-	241,285,431
Cộng	11,846,905,974	12,074,002,154

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	298,839,300	288,858,100
Chi phí vật liệu bao bì	44,901,987	22,627,971
Chi phí công cụ dụng cụ	-	5,459,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105,329,086	107,861,117
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	679,782,649	347,933,619
Chi phí khác bằng tiền	318,626,271	333,651,726
Cộng	1,447,479,293	1,106,391,533

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15,863,652,427	21,642,372,725
Chi phí vật liệu quản lý	785,677,899	1,109,696,308
Chi phí đồ dùng văn phòng	254,964,494	351,471,688
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6,118,785,591	4,840,334,912
Thuế và các khoản lệ phí	1,997,402,598	2,589,547,334
Chi phí dự phòng khó đòi	(2,913,404,925)	(467,225,428)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,414,248,553	11,042,260,458
Chi phí khác bằng tiền	6,482,888,131	10,910,194,176
Cộng	36,004,214,768	52,018,652,173

7. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	661,090,910	5,079,388,370
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	279,600,730	395,832,801
Thu nhập khác	40,747,320	699,195,911
Cộng	981,438,960	6,174,417,082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	127,458,130	1,188,311,415
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	1,478,218,409	(58,072,409)
Các khoản chi khác	107,561,309	475,746,388
Cộng	1,713,237,848	1,605,985,394

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9,650,215,033)	10,477,852,094
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	7,749,392,472	(9,586,803,305)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	6,809,848,125	18,501,588,961
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,650,835,199	
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	6,000,000	
- Hoàn nhập lãi chưa thực hiện các kỳ trước và dự phòng thực hiện kỳ này	1,153,012,926	18,501,588,961
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	14,559,240,597	8,914,785,656
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	318,017,128	840,473,880
- Chi phí không được trừ	-	
- Lỗ của Công ty con và Cty mẹ	13,043,869,077	38,958,295
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	5,754,143,325
- Trích lập dự phòng phải thu chưa có đối chiếu		
- Lãi chưa thực hiện giữa Cty mẹ và Cty con	1,197,354,392	2,281,210,156
Thu nhập chịu thuế	6,214,628,912	8,365,712,826
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	6,214,628,912	7,628,683,656
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	737,029,170
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1,242,925,785	1,672,299,829
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	1,242,925,783	1,510,153,411
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%		162,146,418
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	-	-
Miễn giảm và điều chỉnh (2)	68,749,981	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)+(2)	1,311,675,766	1,672,299,829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
1) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
Thuế suất 20%	956,787,409	456,242,031
Thuế suất 25%	956,787,409	456,242,031
2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	458,992,031	3,948,735,536
Thuế suất 20%	456,242,031	
Thuế suất 22%		3,946,485,536
Thuế suất 25%	2,750,000	2,250,000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (2-1)	(497,795,378)	3,492,493,505

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10,464,095,420)	5,313,058,759
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	2,334,889,351	366,051,998
+ Các khoản điều chỉnh tăng		366,051,998
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(2,334,889,351)	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8,129,206,069)	5,679,110,757
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(526)	367

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10,464,095,420)	5,313,058,759
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	2,334,889,351	366,051,998
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2,334,889,351	366,051,998
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8,129,206,069)	5,679,110,757
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	(526)	367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Tại ngày 30/6/2017 Năm nay	Tại ngày 30/6/2016 Năm trước
Số Cổ phiếu đầu năm (1)	15,457,383	15,457,383
Số Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ (2)		
Số ngày lưu hành trong kỳ (3)	181	182
Số ngày trong kỳ (4)	181	182
Số CP lưu hành bình quân trong năm $(1+2) \times 3/4$	15,457,383	15,457,383

14. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	521,522,028	635,800,493

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTĐS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96,613,790,872	15,225,860,376	16,214,810,909	29,245,598,418	11,041,303,438	65,521,861,801	23,298,007,051	27,773,479,284	85,906,799,652	15,630,797,650	22,238,411,770	20,258,534,237	428,969,255,458	146,146,370,700	282,822,884,758
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	16,873,065	0	0	0	0	0	0	0	16,873,065	0	16,873,065
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	96,613,790,872	15,225,860,376	16,214,810,909	29,245,598,418	11,024,430,373	65,521,861,801	23,298,007,051	27,773,479,284	85,906,799,652	15,630,797,650	22,238,411,770	20,258,534,237	428,952,382,393	146,146,370,700	282,806,011,693
4	Giá vốn hàng bán	73,616,460,806	13,433,307,103	13,508,726,203	25,686,857,796	9,852,301,308	62,571,833,992	28,843,340,998	25,783,120,498	81,366,732,684	14,273,538,104	20,534,683,559	16,851,505,720	386,322,448,771	143,643,643,811	242,678,804,960
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	22,997,330,066	1,792,553,273	2,706,084,706	3,558,740,622	1,172,129,065	2,950,007,809	(5,545,333,947)	1,990,358,786	4,540,066,968	1,357,239,546	1,703,728,211	3,407,028,517	42,629,933,622	2,502,726,889	40,127,206,733
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,675,970,522	15,683,672	1,127,143	1,000,339	143,201,617	1,929,525	1,026,490	5,328,883	16,811,551	5,059,420	1,843,518	46,060,825	5,915,043,207	5,662,066,050	252,977,157
7	Chi phí tài chính	8,976,354,445	41,470,964	233,472,442	475,472,674	0	357,124,091	305,859,915	557,514,659	838,295,260	8,945,067	52,396,457	0	11,846,905,974	0	11,846,905,974
8	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,778,212,002	1,508,498,509	1,962,398,848	1,687,393,439	1,143,225,689	2,364,951,905	2,595,023,724	983,881,658	1,533,501,228	1,133,250,174	1,331,366,583	1,993,211,009	36,015,214,768	11,000,000	36,004,214,768
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20-21-22-24-25)	1,918,734,141	258,267,472	511,340,559	1,396,874,848	171,904,993	229,861,338	(8,445,191,096)	454,291,054	2,185,082,031	220,103,725	321,808,689	12,399,040	(764,623,206)	8,153,792,939	(8,918,416,145)
11	Thu nhập khác	414,296,050	0	4,000,000	0	0	90,909,091	0	9,099,909	107,136,364	4,188,364	100,000,000	251,318,182	981,438,960	0	981,438,960
12	Chi phí khác	11,232,536	54,740,450	43,078,733	92,080,640	0	53,134,219	1,181,541,140	41,764,233	103,731,724	9,202,354	95,000,000	27,731,819	1,713,257,848	0	1,713,257,848
13	Lợi nhuận khác 40=(31-32) thuế 50=(30+40)	403,063,514	(54,740,450)	(39,078,733)	(92,080,640)	0	37,774,872	(1,181,541,140)	(32,673,324)	3,404,640	(5,013,990)	5,000,000	224,086,363	(731,798,888)	0	(731,798,888)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)	2,321,797,655	203,527,022	472,261,826	1,304,794,208	171,804,993	267,636,210	(9,626,732,236)	421,617,730	2,188,486,671	215,089,735	326,808,689	236,485,403	(1,496,422,094)	8,153,792,939	(9,650,215,033)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	40,705,405	100,849,505	279,374,970	34,360,998	132,904,067	28,858,869	92,676,393	438,989,042	49,898,418	65,761,354	47,296,744	1,311,673,765	0	1,311,673,765
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=50-(51+52)	2,321,797,655	162,821,617	371,412,321	1,025,419,238	137,443,995	134,732,143	(9,655,591,105)	328,941,337	1,749,497,629	165,191,317	261,047,335	189,188,659	(2,808,097,859)	7,655,997,561	(10,464,095,420)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 269 ngày 27/4/2017 của Tổng công ty Công trình đường sắt, thì phương án phân chia lợi nhuận chưa phân phối đến thời điểm ngày 31/12/2016 được phân chia như sau.

- Chi trả cổ tức 12,5% theo vốn điều lệ với tỷ lệ 76,95% lợi nhuận phân chia,
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 7% lợi nhuận phân chia,
- Trích lập Quỹ khen thưởng là 11,05% lợi nhuận được chia,
- Trích lập Quỹ phúc lợi là 5% lợi nhuận được chia.

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 của Công ty lập ngày 15/8/2016.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập